UBND Xã: Xuân Phú

Biểu số 116/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	**14.691.622**	**Tổng số chi**	**14.691.622**
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	304.850	I. Chi đầu tư phát triển	1.249.287
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	5.300.568	II. Chi thường xuyên	6.617.147
III. Thu bổ sung	2.636.954	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	6.825.188
- Bổ sung cân đối	1.760.072	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	876.882		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	6.449.249		
Kết dư ngân sách			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã: Xuân Phú

Biểu số 117/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	**5.431.500**	**5.431.500**	**14.691.622**	**14.691.622**	**270,49**	**270,49**
I	**Các khoản thu 100%**	**290.000**	**290.000**	**304.850**	**304.850**	**105,12**	**105,12**
1	Phí, lệ phí	170.000	170.000	141.600	141.600	83,29	83,29
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	100.000	100.000	100.000	100.000	100,00	100,00
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	20.000	20.000	63.250	63.250	316,25	316,25
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác						
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**3.346.000**	**3.346.000**	**5.300.568**	**5.300.568**	**158,42**	**158,42**
1	Các khoản thu phân chia	637.000	637.000	1.184.395	1.184.395	185,93	185,93
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	504.000	504.000	1.008.445	1.008.445	200,09	200,09
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	133.000	133.000	175.950	175.950	132,29	132,29
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.709.000	2.709.000	4.116.174	4.116.174	151,94	151,94
2.1	Thu tiền sử dụng đất	87.000	87.000	1.023.893	1.023.893	1.176,89	1.176,89
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng						
2.5	Thuế ngoài quốc doanh	1.926.000	1.926.000	1.917.783	1.917.783	99,57	99,57
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	696.000	696.000	1.124.065	1.124.065	161,50	161,50
2.7	Thu khác qua kho bạc			50.433	50.433		
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**6.449.249**	**6.449.249**		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.795.500**	**1.795.500**	**2.636.954**	**2.636.954**	**146,86**	**146,86**
1	Thu bổ sung cân đối	1.795.500	1.795.500	1.760.072	1.760.072	98,03	98,03
2	Thu bổ sung có mục tiêu			876.882	876.882		

UBND Xã: Xuân Phú

Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**5.431.500**	**87.000**	**5.344.500**	**14.691.622**	**1.249.287**	**13.442.335**	**270,49**	**1.435,96**	**251,52**
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	100.000		100.000	134.393		134.393	134,39		134,39
	Chi dân quân tự vệ	65.000		65.000	99.343		99.343	152,84		152,84
	Chi trật tự an toàn xã hội	35.000		35.000	35.050		35.050	100,14		100,14
1	Chi giáo dục	59.500		59.500	35.155		35.155	59,08		59,08
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	27.000		27.000	24.183		24.183	89,57		89,57
4	Chi văn hóa, thông tin	83.000		83.000	82.164		82.164	98,99		98,99
5	Chi phát thanh, truyền thanh	27.000		27.000	27.000		27.000	100,00		100,00
6	Chi thể dục, thể thao	14.000		14.000	13.850		13.850	98,93		98,93
7	Chi bảo vệ môi trường	50.000		50.000	49.600		49.600	99,20		99,20
8	Chi các hoạt động kinh tế	159.000	87.000	72.000	2.361.326	1.249.287	1.112.039	1.485,11	1.435,96	1.544,50
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.689.000		4.689.000	5.105.889		5.105.889	108,89		108,89
	Trong đó: Quỹ lương	3.721.000		3.721.000	3.758.749		3.758.749	101,01		101,01
	Quản lý Nhà nước	4.309.300		4.309.300	4.721.253		4.721.253	109,56		109,56
	Đảng Cộng sản Việt Nam	95.000		95.000	108.936		108.936	114,67		114,67
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	35.300		35.300	43.300		43.300	122,66		122,66
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	64.300		64.300	59.300		59.300	92,22		92,22
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	64.300		64.300	61.300		61.300	95,33		95,33
	Hội Cựu chiến binh	59.500		59.500	57.500		57.500	96,64		96,64
	Hội Nông dân	52.300		52.300	50.300		50.300	96,18		96,18
10	Chi cho công tác xã hội	40.000		40.000	6.240		6.240	15,60		15,60
11	Chi khác	27.000		27.000	26.634		26.634	98,65		98,65
12	Dự phòng	156.000		156.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				6.825.188		6.825.188			

UBND Phường Xuân Phú

Biểu số 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: đồng

Công trình	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Giá trị đã thanh toán năm 2023			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		**1.454.332.000**	-	**770.147.000**	**770.147.000**	-	**770.147.000**	-
I. Công trình chuyển tiếp		**768.521.000**	-	**103.059.000**	**103.059.000**	-	**103.059.000**	
1. Nâng cấp và xây dựng hệ thống thoát nước kiệt 205 Bà Triệu	2022-2023	768.521.000		103.059.000	103.059.000		103.059.000	
Trong đó: hoàn thành trong năm								
1. Nâng cấp và xây dựng hệ thống thoát nước kiệt 205 Bà Triệu	2022-2023	768.521.000		103.059.000	103.059.000		103.059.000	
II. Công trình khởi công mới		**685.811.000**	-	**667.088.000**	**667.088.000**	-	**667.088.000**	-
1. Công trình nâng cấp và xây dựng hệ thống thoát nước kiệt 106 Nguyễn Lộ Trạch	2023	685.811.000		667.088.000	667.088.000		667.088.000	
2. Công trình nâng cấp và xây dựng hệ thống thoát nước kiệt 15 – 25 Nguyễn Đỗ Cung	2023	632.960.000		479.140.000	479.140.000		479.140.000	

UBND Xã: Xuân Phú **Biểu số 120/CKTC-NSNN**

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC

Năm 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ				**175.348.407**	**172.287.407**	**3.061.000**
1. Chi hộ				175.348.407	172.287.407	3.061.000
- VSMT				39.667.000	36.606.000	3.061.000
- UNT				71.601.399	71.601.399	
- QUỸ PCTT				23.048.000	23.048.000	
- TIỀN ĐIỆN NGƯỜI NGHÈO				32.037.000	32.037.000	
- Hoa hồng BHYT				8.995.008	8.995.008	